

TEST HIMAWARI A2



Hãy chọn Từ phù hợp với Hình ảnh



こうえん

ともだち



スーパー

いちば



トイレ

ばいてん



スーパー

トイレ



こうえん

トイレ



しょくどう

きょうしつ



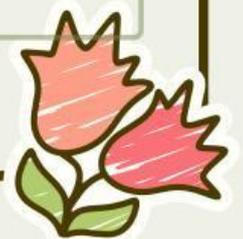
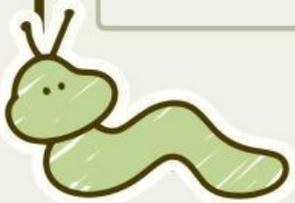
ともだち

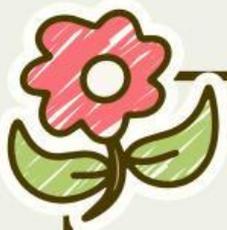
いちば



がっこう

たいいくかん





TEST HIMAWARI A2



Hãy chọn Từ phù hợp với Hình ảnh



プリン

ケーキ



スーパー

メニュー



トイレ

てんいん



スーパー

おかね



のみます

いきます



こうちゃ

コーヒー



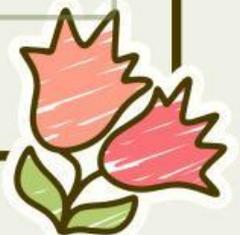
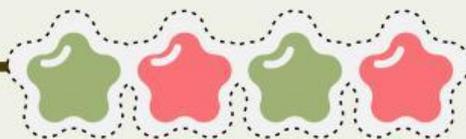
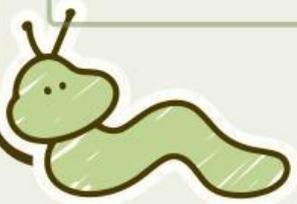
たべます

きます



たてもの

かいもの



TEST HIMAWARI A2



Chọn cách đọc giá tiền đúng trong menu

menu



caramen

6.500đ



bánh

13.500đ



sữa chua

4.300đ



coca cola

7.400đ



cà phê

6.800đ



chè lipton

8.200đ



TEST HIMAWARI A2



Chọn từ thích hợp ở ô chấm tròn

1 A: ランさん、どこ いきます .

B: しょくいんしつ いきます。

A: せんせい きょうしつ きます .

B: いいえ、せんせい うち かえります。

A: すみません、プリン いくらです .

B: 2000 ドンです。

2 ミン: ランさん なに たべます .

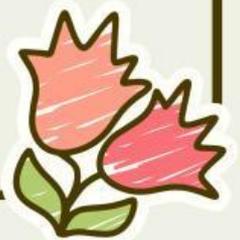
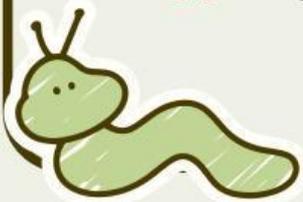
ラン: パン たべます。ミンさん .

ミン: わたし パン たべます。

ランさん なに のみます .

ラン: ええと・・・コーヒー のみます

ミン: わたし ぎゅうにゅう のみます



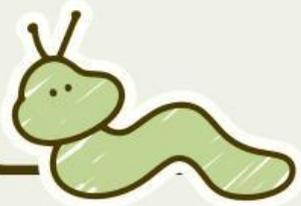


TEST HIMAWARI A2



Sắp xếp lại câu cho đúng

- | | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | か | へ | どこ | いきます |
| | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 2 | を | なに | あさ | たべますか |
| | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 3 | ですか | は | いくら | ケーキ |
| | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 4 | のみます | を | りんご | ランさんは |
| | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 5 | ケーキ | を | たべます | わたしは |
| | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |

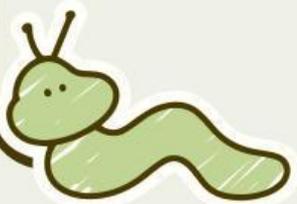




TEST HIMAWARI A2



Nghe và chọn phương án đúng bên dưới kéo lên





TEST HIMAWARI A2



Nghe và chọn phương án đúng bên dưới kéo lên



1300 せん

2400 ドル

3600 ドン

8800 ドン

7500 せん

6300 ドル

